|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG NINH**  Số: 18/2024/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng** **công trình**

**sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 266/BC-STP ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Sở Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại các Tờ trình số 296/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 01 năm 2024, số 766/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2024, Văn bản số 1373/SGDĐT-KHTC ngày 03 tháng 5 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các trường công lập thuộc phạm vi quản lý cấp huyện bao gồm: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học *(trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở)*.

b) Các trường công lập thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh bao gồm: Trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học *(trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông)*.

c) Các cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý cấp huyện, cấp tỉnhthực hiện chương trình giáo dục theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thuộc phạm vi quản lý cấp huyện, cấp tỉnh.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên.**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên tại quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, thuê diện tích cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

2. Đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** **Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên.**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

*(Chi tiết tại Phụ lục I).*

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

*(Chi tiết tại Phụ lục II).*

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học *(trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở)* trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

*(Chi tiết tại Phụ lục III).*

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học *(trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông)* trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

*(Chi tiết theo Phụ lục IV)*

5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với cơ sở giáo dục thường xuyên áp dụng theo quy định của cấp trung học phổ thông tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quy định tiêu chuẩn, định mức được ban hành tại quyết định này thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí; đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  *(Đã ký)*  **Nguyễn Thị Hạnh** |

**PHỤ LỤC I**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG MẦM NON**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **TT** | **Các hạng mục công trình** | **Diện tích tối thiểu** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em** | | |
| ***1*** | ***Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (01 phòng/lớp, nhóm trẻ)*** | | |
| 1.1 | Khu sinh hoạt chung | 1,5m2/trẻ em | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 24m2 với nhóm trẻ, 36m2 với lớp mẫu giáo* |
| 1.2 | Khu ngủ | 1,2m2/trẻ em | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 18m2 với nhóm trẻ, 30m2 với lớp mẫu giáo* |
| 1.3 | Khu vệ sinh | 0,4m2/trẻ em | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 12m2* |
| 1.4 | Hiên chơi, đón trẻ em | 0,5m2/trẻ em | *Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m* |
| 1.5 | Kho nhóm lớp | 6,0m2/kho |  |
| 1.6 | Phòng giáo viên | 12,0m2/phòng |  |
| ***2*** | ***Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật*** | | |
| 2.1 | Phòng giáo dục thể chất | 2,0m2/trẻ em | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/phòng* |
| 2.2 | Phòng giáo dục nghệ thuật | 2,0m2/trẻ em | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/phòng* |
| 2.3 | Phòng đa năng | 2,0m2/trẻ em | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/phòng* |
| ***3*** | ***Sân chơi riêng*** | 1,0m2/trẻ em nhà trẻ;  2,0m2/trẻ em mẫu giáo |  |
| ***4*** | ***Phòng tin học*** | 40,0m2/phòng |  |
| **II** | **Khối phòng tổ chức ăn** | | |
| 1 | Nhà bếp | 0,3m2/trẻ em |  |
| 2 | Kho bếp | 10,0m2/kho thực phẩm;  12,0m2/kho lương thực |  |
| **III** | **Khối phụ trợ** | | |
| 1 | Phòng họp | 1,20m2/người |  |
| 2 | Phòng y tế | 10,0m2/phòng |  |
| 3 | Nhà kho | 40,0m2/kho |  |
| 4 | Sân vườn | 3,0m2/trẻ em |  |
|  | *Trong đó sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá trải nghiệm* | *0,3m2/trẻ em* |  |

**PHỤ LỤC II**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TIỂU HỌC**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **TT** | **Các hạng mục công trình** | **Diện tích tối thiểu** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Khối phòng học tập** | | |
| 1 | Phòng học (đảm bảo 01 lớp/phòng) | 1,35m2/học sinh; 1,50m2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m2/phòng* |
| 2 | Phòng học bộ môn Âm nhạc | 1,85m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/phòng* |
| 3 | Phòng học bộ môn Mỹ thuật | 1,85m2/học sinh |
| 4 | Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ | 1,85m2/học sinh |
| 5 | Phòng học bộ môn Tin học | 1,50m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m2/phòng* |
| 6 | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ | 1,50m2/học sinh |
| 7 | Phòng đa chức năng | 1,50m2/học sinh |
| **II** | **Khối phòng hỗ trợ học tập** | | |
| 1 | Thư viện | 0,60m2/học sinh; phòng đọc 2,40m2/chỗ | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường* |
| 2 | Phòng thiết bị giáo dục | 48,0m2/phòng |  |
| 3 | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | 24,0m2/phòng | *Kết hợp phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập* |
| 4 | Phòng Đội Thiếu niên | 0,03m2/học sinh |  |
| 5 | Phòng truyền thống | 48,0m2/phòng | *Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m2/phòng* |
| **III** | **Khối phụ trợ** | | |
| 1 | Phòng họp | 1,20m2/người |  |
| 2 | Phòng Y tế trường học | 24,0m2/phòng |  |
| 3 | Nhà kho | 48,0m2/kho |  |
| 4 | Khu để xe học sinh | 0,90m2/xe đạp | *Số lượng xe đạp được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường* |
| 5 | Khu vệ sinh học sinh | 0,06m2/học sinh |  |
| 6 | Phòng nghỉ giáo viên | 12,0m2/phòng |  |
| 7 | Phòng giáo viên | 4,0m2/giáo viên |  |
| **IV** | **Khu sân chơi, thể dục thể thao** | | |
| 1 | Sân trường | 1,5m2/học sinh |  |
| 2 | Sân thể dục, thể thao | 0,35m2/học sinh |  |
| 3 | Nhà đa năng | 450m2/nhà; sàn tập 12x24m |  |
| **V** | **Khối phục vụ sinh hoạt** | | |
| 1 | Nhà bếp | 0,30m2/học sinh |  |
| 2 | Kho bếp | 10m2/kho thực phẩm  12m2/kho lương thực |  |
| 3 | Nhà ăn | 0,65m2/chỗ | *Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường* |
| 4 | Nhà nội trú | 4,0m2/chỗ |  |
| 5 | Phòng quản lý học sinh | 9,0m2/phòng |  |
| 6 | Phòng sinh hoạt chung | 0,20m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m2/phòng* |

**PHỤ LỤC III**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **TT** | **Các hạng mục công trình** | **Diện tích tối thiểu** | **Chú thích** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Khối phòng học tập** | | | |
| 1 | Phòng học (đảm bảo 0,6 lớp/phòng học) | 1,50m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m2/phòng* | |
| 2 | Phòng học bộ môn Âm nhạc | 2,25m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/phòng* | |
| 3 | Phòng học bộ môn Mĩ thuật | 2,25m2/học sinh |
| 4 | Phòng học bộ môn Công nghệ | 2,25m2/học sinh |
| 5 | Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên | 1,85m2/học sinh |
| 6 | Phòng học bộ môn Tin học | 1,85m2/học sinh |
| 7 | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ | 1,85m2/học sinh |
| 8 | Phòng đa chức năng | 1,85m2/học sinh |
| 9 | Phòng học bộ môn Khoa học xã hội | 1,50m2/học sinh |
| **II** | **Khối phòng hỗ trợ học tập** | | | |
| 1 | Thư viện | 0,60m2/học sinh;  phòng đọc 2,40m2/chỗ | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường* | |
| 2 | Phòng thiết bị giáo dục | 48,0m2/phòng |  | |
| 3 | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | 24,0m2/phòng |  | |
| 4 | Phòng Đoàn, Đội | 0,03m2/học sinh | *Trường hợp kết hợp với phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m2* | |
| 5 | Phòng truyền thống | 48,0m2/phòng |
| **III** | **Khối phụ trợ** | | | |
| 1 | Phòng họp | 1,20m2/người |  | |
| 2 | Phòng các tổ chuyên môn | 30,0m2/ phòng |  | |
| 3 | Phòng Y tế trường học | 24,0m2/phòng |  | |
| 4 | Nhà kho | 48,0m2/kho |  | |
| 5 | Khu để xe học sinh | 0,9m2/xe đạp | *Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường* | |
| 6 | Khu vệ sinh học sinh | 0,06m2/học sinh |  | |
| 7 | Phòng nghỉ giáo viên | 12m2/phòng |  | |
| 8 | Phòng giáo viên | 4,0m2/giáo viên |  | |
| **IV** | **Khu sân chơi, thể dục thể thao** | | | |
| 1 | Sân trường | 1,50m2/hs |  | |
| 2 | Sân thể dục thể thao | 0,35m2/học sinh | *Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m2* | |
| 3 | Nhà đa năng | 450m2/nhà | |  |
| **V** | **Khối phục vụ sinh hoạt** | | | |
| 1 | Nhà bếp | 0,30m2/học sinh |  | |
| 2 | Kho bếp | 10m2/kho thực phẩm  12m2/kho lương thực |  | |
| 3 | Nhà ăn | 0,75m2/chỗ | *Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường* | |
| 4 | Nhà ở nội trú | 4,0m2/chỗ |  | |
| 5 | Phòng quản lý học sinh | 9,0m2/phòng |  | |
| 6 | Phòng sinh hoạt chung | 0,20m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m2/phòng* | |
| 7 | Nhà văn hóa | 0,80m2/học sinh |  | |

**PHỤ LỤC IV**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **TT** | **Các hạng mục công trình** | **Diện tích tối thiểu** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Khối phòng học tập** | | |
| 1 | Phòng học | 1,50m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m2/phòng* |
| 2 | Phòng học bộ môn Âm nhạc | 2,45m2/học sinh | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/phòng* |
| 3 | Phòng học bộ môn Mĩ thuật | 2,45m2/học sinh |
| 4 | Phòng học bộ môn Công nghệ | 2,45m2/học sinh |
| 5 | Phòng học bộ môn Tin học | 2,0m2/học sinh |
| 6 | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ | 2,0m2/học sinh |
| 7 | Phòng đa chức năng | 2,0m2/học sinh |
| 8 | Phòng học bộ môn Vật lý | 2,0m2/học sinh |
| 9 | Phòng học bộ môn Hóa học | 2,0m2/học sinh |
| 10 | Phòng học bộ môn Sinh học | 2,0m2/học sinh |
| 11 | Phòng học bộ môn Khoa học xã hội | 1,50m2/học sinh |
| **II** | **Khối phòng hỗ trợ học tập** | | |
| 1 | Thư viện | 0,60m2/học sinh; phòng đọc 2,40m2/chỗ | *Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% - 50% tổng số học sinh toàn trường* |
| 2 | Phòng thiết bị giáo dục | 48,0m2/phòng |  |
| 3 | Phòng tư vấn học đường | 24,0m2/phòng |  |
| 4 | Phòng Đoàn Thanh niên | 0,03m2/học sinh | *Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m2/phòng* |
| 5 | Phòng truyền thống | 48,0m2/phòng |
| **III** | **Khối phụ trợ** |  |  |
| 1 | Phòng họp | 1,20m2/người |  |
| 2 | Phòng các tổ chuyên môn | 30,0m2/người |  |
| 3 | Phòng Y tế trường học | 24,0m2/phòng |  |
| 4 | Nhà kho | 48,0m2/kho |  |
| 5 | Khu để xe học sinh | 0,9m2/xe đạp  2,5m2/xe máy | *Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường* |
| 6 | Khu vệ sinh học sinh | 0,06m2/học sinh |  |
| 7 | Phòng nghỉ giáo viên | 12m2/phòng |  |
| 8 | Phòng giáo viên | 4,0m2/giáo viên |  |
| **IV** | **Khu sân chơi, thể dục thể thao** | | |
| 1 | Sân trường | 1,50m2/học sinh |  |
| 2 | Sân thể dục thể thao | 0,35m2/học sinh | *Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m2* |
| 3 | Nhà đa năng | 450m2/nhà |  |
| **I** | **Khối phục vụ sinh hoạt** | | |
| 1 | Nhà bếp | 0,30m2/học sinh |  |
| 2 | Kho bếp | 10m2/kho thực phẩm  12m2/kho lương thực |  |
| 3 | Nhà ăn | 0,75m2/chỗ | *Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường* |
| 4 | Nhà ở nội trú | 4,0m2/chỗ |  |
| 5 | Phòng quản lý học sinh | 9,0m2/phòng |  |
| 6 | Phòng sinh hoạt chung | 0,20m2/học sinh | *Tổng diện tích sàn không nhỏ hơn 36m2* |
| 7 | Nhà văn hóa | 0,80m2/học sinh |  |